

Bản án số: **03/2025/HNGĐ** -
ST Ngày: 29 - 8 -2025
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bảo Thanh Toàn**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nông Hữu Thái**;
2. Ông **Hứa Đình Hiền**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Quỳnh** - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà **Nông Thị Dinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2025/TLST - HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST - HNGĐ, ngày 13 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1984;

Nơi thường trú và chỗ ở: Tổ E, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

* Bị đơn: Chị **Trịnh Thị N**, sinh năm 1985;

Nơi thường trú: Tổ E, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ tạm trú và chỗ ở: Khu dân cư D, khu phố B, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn xin ly hôn ngày 18 tháng 6 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Văn H trình bày:

* *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Văn H và chị Trịnh Thị N có đăng ký kết hôn hợp pháp ngày 08/11/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc trong một khoảng thời gian. Đến năm 2022 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do không có tiếng nói chung. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn và được gia đình hai bên hoà giải, động viên nhưng không hàn gắn được

quan hệ hôn nhân. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 (không nhớ ngày, tháng cụ thể) đến nay. Trong thời gian sống ly thân mỗi người một cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay, anh H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H được ly hôn với chị N.

* *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Anh H và chị N có 02 (hai) con chung là Trần Hương G, sinh năm 2006 và Trần Khánh L, sinh ngày 10/5/2012 đều khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn, anh H xác định:

Đối với con chung Trần Hương G đã thành niên, khoẻ mạnh, phát triển bình thường và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đối với con chung Trần Khánh L: Anh H có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Trần Khánh L đến khi con chung Trần Khánh L đủ 18 tuổi. Anh H cũng không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Lý do: hiện nay con chung Trần Khánh L đang ở cùng anh H và anh H có đầy đủ điều kiện, khả năng để nuôi con chung.

* *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về vay nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn Trịnh Thị N:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho chị Trịnh Thị N theo địa chỉ. Ngày 24/7/2025 Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên nhận được bản tự khai trình bày ý kiến của chị Trịnh Thị N, cụ thể:

* *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh H có đăng ký kết hôn hợp pháp năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mặc dù đã cố gắng hàn gắn và được gia đình hai bên hoà giải. Đã ly thân từ 2022 nay. Quá trình ly thân mỗi người một cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay, chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn. Anh H đề nghị ly hôn, chị nhất trí ly hôn.

* *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị N và anh H có 02 (hai) con chung là Trần Hương G, sinh năm 2006 và Trần Khánh L, sinh ngày 10/5/2012 đều ở cùng anh H, khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn, chị N xác định:

Đối với con chung Trần Hương G đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đối với con chung Trần Khánh L: Để đảm bảo ổn định đời sống cho con chung nên khi ly hôn chị N nhất trí giao cho chung Trần Khánh L cho anh H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung Trần Khánh L đủ 18 tuổi. Chị N cũng xác nhận anh H có đủ khả năng, điều kiện để nuôi con chung mà không cần cấp dưỡng. Do đó, chị nhất trí với việc anh H không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung.

* *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về vay nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Chị N đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số 98/TB-TLVA ngày 20/6/2025 của Tòa án và hiểu rõ yêu cầu khởi kiện của anh H.

Chị N trình bày do công việc bận, không có thời gian về tham gia giải quyết vụ án nên chị đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc bao gồm cả phiên họp và phiên tòa và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt nên không có trình bày tại phiên tòa.

- Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử căn cứ: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 264; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H được ly hôn với chị Trịnh Thị N.

Về con chung: Con chung Trần Hương G, sinh năm 2006 đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường và có khả năng lao động nên không xem xét. Giao con chung Trần Khánh L, sinh ngày 10/5/2012 cho Anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung Trần Khánh L đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung Anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Trần Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ly hôn, nuôi con

chung. Bị đơn Trịnh Thị N có nơi thường trú tại tổ E, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Trần Văn H, bị đơn Trịnh Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228/BLTTDS tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H và chị Trịnh Thị N có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 08/11/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn anh H và chị N chung sống hòa thuận, hạnh phúc trong một khoảng thời gian. Đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do không có tiếng nói chung. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn và được gia đình hai bên hoà giải, động viên nhưng không hàn gắn được quan hệ hôn nhân. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 (không nhớ ngày, tháng cụ thể) đến nay. Quá trình ly thân, mỗi người một cuộc sống riêng, hai bên không có sự quan tâm, chia sẻ và cùng có trách nhiệm với nhau để cùng xây dựng cuộc sống gia đình. Mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên không còn duy trì tình nghĩa vợ chồng. Nay anh H khẳng định không còn tình cảm vợ chồng với chị N và yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh H được ly hôn với chị N.

Như vậy, phải khẳng định rằng quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị N đã có nhiều mâu thuẫn, xảy ra trong thời gian dài, ngày càng trầm trọng, đã ly thân, anh chị không còn tiếng nói chung, không có khả năng hàn gắn. Với tình trạng cuộc sống hôn nhân như trên là có vi phạm nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, về tình nghĩa vợ chồng. Anh H và chị N không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ cuộc sống; Hôn nhân giữa anh H và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần thiết chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H, cho anh H được ly hôn chị N.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn H và chị Trịnh Thị N có 02 (một) con chung là Trần Hương G, sinh năm 2006 và Trần Khánh L, sinh ngày 10/5/2012 đều khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với con chung Trần Hương G: Anh H và chị N đều không yêu cầu xem xét đối với con chung Trần Hương G đã thành niên, khoẻ mạnh, phát triển bình thường và có khả năng lao động; Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con chung Trần Khánh L: Trong thời gian ly thân anh H là người thực tế đã nuôi dưỡng con chung Trần Khánh L và đảm bảo cho con chung được phát triển lành mạnh, toàn diện về mọi mặt. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trịnh Thị N có ý kiến nhất trí giao cho chung Trần Khánh L cho anh H trực tiếp trông

nom, nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung Trần Khánh L đủ 18 tuổi. Chị N cũng xác nhận anh H có đủ khả năng, điều kiện để nuôi con chung mà không cần cấp dưỡng. Do đó, chị nhất trí với việc anh H không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung.

Do vậy, xét về điều kiện nuôi con của anh H là đảm bảo và phù hợp với việc duy trì sự ổn định, hạn chế xáo trộn môi trường sống và giáo dục của con chung. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu anh H: Giao con chung Trần Khánh L, sinh ngày 10/5/2012 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung, nên hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về vay nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn Trần Văn H phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

[4] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 264; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn H

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H được ly hôn chị Trịnh Thị N.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

- Con chung Trần Hương G: Đã thành niên, khoẻ mạnh, phát triển bình thường và có khả năng lao động, hội đồng xét xử không xem xét.

- Con chung Trần Khánh L: Giao con chung Trần Khánh L, sinh ngày 10/5/2012 cho anh Trần Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung Trần Khánh L đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn H không yêu cầu chị Trịnh Thị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn chị Trịnh Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về vay nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Anh Trần Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Trần Văn H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0002012, ngày 20/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (nay là Thi hành án dân sự khu vực 6 – Thái Nguyên). Xác nhận anh Trần Văn H đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Văn H, bị đơn Trịnh Thị N đều vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên (01b);
- VKSND tỉnh Thái Nguyên (01b);
- VKSND Khu vực 6 – Thái Nguyên (03b);
- THADS tỉnh Thái Nguyên (01b);
- Các đương sự (02b);
- UBND xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên (Nơi đăng ký kết hôn) (01b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Bảo Thanh Toàn